

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT HẢI QUAN VÀ DỊCH VỤ LOGISTICS CỦA VIỆT NAM

NCS. Nhan Cẩm Trí

Học Viện KHXH

Kinh tế xã hội càng phát triển thì các ngành dịch vụ như Logistics càng phải được quan tâm đầu tư, vì logistics là ngành dịch vụ gắn liền với hoạt động xuất nhập khẩu của một quốc gia. Theo đánh giá của tổ chức World Bank, Việt Nam hiện xếp thứ 53/155 nền kinh tế về dịch vụ Logistics. Logistics sẽ tác động làm tăng hoặc giảm chi phí của doanh nghiệp, chính vì vậy sẽ làm tăng hoặc giảm GDP của một quốc gia. Để hoạt động logistics đạt hiệu quả cao, ngoài việc đầu tư về hạ tầng cơ sở giao thông vận tải, việc rà soát và điều chỉnh các thủ tục pháp lý hành chính hải quan cũng cần phải được nghiên cứu. Mức độ thông thoáng và khả năng giải quyết nhanh gọn về thủ tục hải quan cũng là một trong những tiêu chí để đánh giá chỉ số phát triển hậu cần (LPI- Logistics Performance Index) của một quốc gia. Bài viết này sẽ phân tích một số bất cập hiện hữu trong các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa trong mối tương quan so sánh với Công ước quốc tế Kyoto về các quy định hải quan mà Việt Nam đã tham gia để từ đó đề xuất các sửa đổi, bổ sung cần thiết để thủ tục hải quan của Việt Nam ngày càng hợp lý và thông thoáng hơn, giúp Việt Nam có thể tăng

hạng đối với chỉ số LPI của World Bank, tăng khả năng cạnh tranh về hoạt động Logistics trên trường quốc tế.

I. Một số bất cập trong hệ thống luật điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu hiện nay

1. Quy định về thời hạn khai và nộp tờ khai hải quan, giá trị của tờ khai hải quan chưa phù hợp

- *Đối với hàng hóa xuất khẩu:* Trong thực tế, rất nhiều trường hợp vì lý do khách quan hoặc chủ quan, tờ khai đã đăng ký nhưng chưa được xác nhận làm xong thủ tục hải quan vì thiếu một số chứng từ cần thiết phải bổ sung, nhưng khoản 1, 2 Điều 18 Luật Hải quan lại quy định: “*Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đăng ký*”. Quy định này được hiểu là quá 15 ngày thì tờ khai không còn giá trị làm thủ tục hải quan nữa và doanh nghiệp phải hủy tờ khai cũ, mở tờ khai mới. Quy định như vậy chỉ làm rắc rối thêm cho doanh nghiệp mà không nhằm mục đích quản lý gì từ phía hải quan.

Ngoài ra, quy định “*có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày*” cũng có nghĩa là chủ hàng chỉ được phép mở tờ khai trước tối đa 15 ngày. Thời hạn này là

quá ngắn đối với một số ngành hàng cần phải xin các loại chứng từ khác mà thời gian cấp các chứng từ này quá dài. Như vậy Luật chưa thực sự tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vì buộc chủ hàng phải hủy tờ khai cũ và mở lại tờ khai mới với những nội dung không có gì khác với tờ khai cũ.

Theo quy định tại chuẩn mực 3.23 Công ước Kyoto: *“Nếu luật pháp tại quốc gia quy định thời hạn cho việc nộp tờ khai hàng hóa, thời hạn được phép đó phải đủ để cho phép người khai hải quan hoàn thành tờ khai hàng hóa và thu được các chứng từ đi kèm theo yêu cầu”*; Chuẩn mực 3.24 Công ước Kyoto còn quy định: *“Theo yêu cầu của người khai hải quan và nếu có lý do chính đáng, cơ quan hải quan phải gia hạn thời hạn đã quy định cho việc nộp tờ khai hàng hóa”*. Như vậy, Công ước quốc tế Kyoto không quy định luật pháp quốc gia phải quy định thời hạn nộp tờ khai hàng hóa. Thực tế một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc,... không quy định thời hạn nộp tờ khai hàng hóa.

- *Đối với hàng nhập khẩu*: Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan, thời hạn nộp tờ khai là trước hoặc trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày hàng về đến cửa khẩu. Thời hạn này không đủ để thực hiện các công việc trong thương mại quốc tế, vì người xuất khẩu đôi khi mất rất nhiều thời gian để hoàn tất bộ chứng từ xuất khẩu rồi mới chuyển bộ chứng từ về người nhập khẩu. Đến lượt người nhập khẩu phải làm các thủ tục thanh toán qua ngân hàng, xin các loại giấy phép nhập khẩu, và việc này có khi mất đến hơn 20 ngày. Ví dụ, đối với hàng mỹ

phẩm nhập khẩu, người nhập khẩu phải làm bảng công bố sản phẩm mất thời gian khoảng 1 tháng. Thời gian xin cấp giấy phép nhập khẩu tự động từ Bộ Công Thương theo quy định là 7 ngày làm việc (không kể thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ) tính từ ngày nhận đủ hồ sơ, nhưng thông thường phải mất từ 14 đến 20 ngày doanh nghiệp mới nhận được giấy phép này do phải chỉnh sửa chứng từ nhiều lần vì các sai sót rất dễ mắc phải. Trong khi Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành lại không quy định chế độ *“gia hạn nộp tờ khai hải quan”*, do đó các doanh nghiệp thường không thực hiện đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan và bị xử phạt vi phạm hành chính.

Như vậy, các doanh nghiệp vì những lý do khách quan hay chủ quan dẫn đến chậm làm thủ tục nhận hàng, vừa phải chịu chi phí lưu kho lưu bãi, vừa phải chịu phạt của cơ quan hải quan là rất thiệt thòi.

2. Quy định về hồ sơ khai hải quan chưa được đơn giản hoá

Cụ thể, trong hồ sơ xuất khẩu, Hải quan luôn yêu cầu phải nộp hợp đồng ngoại thương vì Khoản 1 Điều 7 Nghị Định 154/2005/NĐ-CP quy định khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thì người khai hải quan phải nộp hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng. Quy định này gây phiền hà cho doanh nghiệp, tốn nhiều giấy tờ, thời gian và tiền bạc, trong khi Nhà nước đang chủ trương khuyến khích xuất khẩu, nên đa số hàng hóa xuất khẩu đều có thuế suất là 0%. Do đó, yêu cầu nộp hợp đồng đối

với hàng xuất khẩu là không cần thiết, trừ một số trường hợp nhất định cần nộp hợp đồng như hàng hóa xuất khẩu có thuế xuất khẩu, hàng xuất khẩu có yêu cầu thanh khoản và hàng hóa quản lý dựa trên yếu tố hợp đồng. Trong khi chuẩn mực 3.16 phụ lục tổng quát Công ước Kyoto quy định: “*Cơ quan hải quan chỉ yêu cầu những chứng từ cần thiết cho việc kiểm tra thương vụ và để bảo đảm rằng những yêu cầu đối với việc thi hành Luật Hải quan đã được tuân thủ*”. Điều này cho thấy thủ tục hải quan của ta còn rườm rà, phức tạp so với chuẩn mực quốc tế.

3. Quy định về thời hạn bổ sung, sửa chữa tờ khai còn chưa thống nhất và hợp lý

Trong hoạt động xuất nhập khẩu, việc phải chỉnh sửa, bổ sung các thông tin trên tờ khai hải quan của doanh nghiệp là điều vẫn thường hay xảy ra. Thế nhưng việc chỉnh sửa tờ khai là một việc rất nhiều khê và rắc rối cho doanh nghiệp. Nhiều cơ quan hải quan thường không muốn giải quyết các tờ khai này cho doanh nghiệp, kéo dài thêm thời gian duyệt hồ sơ và buộc doanh nghiệp phải chung chi để được làm nhanh nếu không muốn trễ tiến độ. Tất cả đều xuất phát từ các quy định của Luật mà các viên chức hải quan áp dụng một cách cứng nhắc theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp. Cụ thể:

Về thời hạn khai bổ sung tờ khai hải quan: Theo khoản 2 Điều 22 Luật Hải quan, việc bổ sung, sửa chữa tờ khai đã đăng ký chỉ được thực hiện trước thời điểm kiểm tra thực tế hoặc khi được miễn kiểm tra thực tế

hàng hóa. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 68 Luật Hải quan lại quy định: “*Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày đăng ký tờ khai, nếu phát hiện có sự nhầm lẫn trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục để điều chỉnh số thuế phải nộp*”. Còn theo khoản 5 Điều 23 Luật thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu và khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thì thời hạn khai bổ sung sai sót về thuế là 60 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai. Như vậy, cùng một nội dung nhưng trong Luật Hải quan đã quy định khác nhau về thời hạn điều chỉnh thuế và các luật cũng quy định rất khác nhau về việc này. Điều này cho thấy luật pháp Việt Nam còn chưa thống nhất.

Trường hợp khai bổ sung, điều chỉnh tờ khai hải quan nhưng không làm ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, Điều 22 Luật Hải quan quy định chỉ cho phép thực hiện trước thời điểm kiểm tra thực tế hoặc miễn kiểm tra thực tế hàng hóa. Còn nếu có điều chỉnh về thuế thì theo Luật Quản lý thuế, Điểm b Khoản 1 Điều 12 Thông tư 194, doanh nghiệp chỉ được điều chỉnh trong 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai. Các quy định này là chưa hợp lý, vì đối với trường hợp điều chỉnh tờ khai mà không ảnh hưởng về thuế, nghĩa là không ảnh hưởng gì đến quản lý hải quan thì nên cần được giải quyết linh hoạt, không nhất thiết là phải trước khi kiểm hóa mà có thể bất cứ lúc nào nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là hoạt động xuất khẩu thường có sự điều chỉnh sau khi xếp hàng (về số lượng, ký mã hiệu,...) hoặc trong quá trình vận chuyển đến nước nhập

khẩu (thay đổi người mua dẫn đến thay đổi nước nhập khẩu). Còn đối với trường hợp có sự điều chỉnh về thuế thì việc quy định thời hạn khai bổ sung 60 ngày là chưa phù hợp, vì thường các sai sót được doanh nghiệp phát hiện trong quá trình lập các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán, kiểm kê cuối năm, khi đó đã quá thời hạn 60 ngày.

4. Chưa có cơ chế tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc lựa chọn địa điểm và thời gian làm thủ tục hải quan

Các doanh nghiệp đôi khi vì lý do chủ quan hoặc khách quan không thể làm thủ tục hải quan trong giờ hành chính hoặc không thể mang hàng tới cửa khẩu để kiểm hóa như quy định, nên rất cần có cơ chế làm thủ tục ngoài giờ hành chính và ngoài trụ sở hải quan. Tuy nhiên việc này thường là không thể vì vướng về Luật.

Điều 17 Luật Hải quan không quy định cơ chế làm thủ tục hải quan ngoài trụ sở hải quan, chỉ quy định việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất nhập khẩu (tức khâu kiểm hóa) ngoài trụ sở hải quan trong trường hợp cần thiết. Nhưng trường hợp cần thiết là những trường hợp nào thì không nêu rõ. Điều này hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của Hải quan.

Khoản 5 Điều 5 Thông tư 194 cũng chỉ quy định việc kiểm tra thực tế và thông quan hàng hóa ngoài giờ hành chính, chứ chưa đề cập đến việc tiếp nhận, đăng ký mở tờ khai và kiểm tra hồ sơ ngoài giờ hành chính. Điều này đồng nghĩa với việc Hải quan chỉ có thể giải quyết các lô hàng còn tồn đọng chưa thể

kiểm hóa kịp trong giờ hành chính hơn là chủ động giúp doanh nghiệp làm thủ tục ngoài giờ để đáp ứng nhu cầu công việc của doanh nghiệp.

Trong khi chuẩn mực 3.2 Công ước Kyoto sửa đổi quy định về việc nếu có lý do hợp lý và tùy theo cơ sở vật chất hiện có, Hải quan có thể *“chấp nhận thực hiện các chức năng đối với thủ tục hải quan và thông lệ hải quan ngoài giờ hành chính và bên ngoài trụ sở hải quan”*.

Quy định tại Công ước Kyoto thực sự là thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp xa trụ sở hải quan hoặc có nhu cầu làm thủ tục ngoài giờ do yêu cầu của sản xuất hoặc do yêu cầu vận tải (để bắt kịp chuyến tàu, hay chuyến bay). Doanh nghiệp cũng sẵn sàng chấp thuận một khoản “phí” cao hơn trường hợp làm thủ tục hải quan thông thường để hưởng sự thuận lợi này. Quy định này cũng giúp làm giảm sự tắc nghẽn tại các trụ sở hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động kiểm tra hải quan.

Như vậy, quy định của Luật Hải quan chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của Công ước Kyoto dẫn đến chưa thật sự tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

5. Cơ chế kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa thống nhất, hợp lý; và chưa có cơ chế phối hợp kiểm tra giữa các ngành

* Về việc miễn kiểm tra thực tế hàng hóa: Khoản 1, 2 Điều 30 Luật Hải quan quy định cụ thể các trường hợp được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa gồm: *“Hàng hóa xuất khẩu, trừ hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ*

nguyên liệu nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu có điều kiện; Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu thương mại tự do, cảng trung chuyển, kho ngoại quan; hàng quá cảnh; hàng cứu trợ khẩn cấp; hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh; hàng hóa viện trợ nhân đạo và hàng hóa tạm nhập tái xuất có thời hạn; Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định thuộc diện miễn thuế của dự án đầu tư. Hàng hóa của chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan”.

Tuy nhiên, Khoản 2 Điều 29 Luật Hải quan quy định: *“Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thay đổi hình thức kiểm tra được quy định tại Điều 30 của Luật này”*. Khoản 2.c Điều 11 Nghị định 154 lại quy định kiểm tra xác suất để đánh giá việc chấp hành pháp Luật Hải quan của chủ hàng tối đa không quá 5% tổng số tờ khai hải quan.

Các quy định trên chưa bảo đảm tiêu chí:

- *Tính thống nhất*: Khoản 1 Điều 30 chưa thống nhất với quy định nêu tại Khoản 2 Điều 29 Luật Hải quan, khoản 2.c Điều 11 Nghị định 154.

- *Tính minh bạch*: Doanh nghiệp cố gắng tuân thủ pháp luật nhưng vẫn không xác định được hàng hóa của mình sẽ được áp dụng chế độ kiểm tra nào mà điều này hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan. Việc cho phép cơ quan hải quan quyết định thay đổi hình thức kiểm tra mà

không quy định các tiêu chí cho việc thay đổi này dẫn đến nguy cơ xảy ra những nhiễu, tiêu cực. Từ đó, không tạo cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ pháp luật.

* *Về việc phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra hàng hóa cũng có nhiều bất cập :*

Chuẩn mực 3.35 Công ước Kyoto quy định: *“Nếu hàng hóa phải được một cơ quan khác có thẩm quyền kiểm tra và cơ quan hải quan cũng dự định kiểm tra, Hải quan phải đảm bảo sao cho các hoạt động kiểm tra đó được phối hợp với nhau, và nếu có thể, được tiến hành vào cùng một thời gian”*.

Điều 24 Luật Hải quan cũng quy định nội dung tương tự và giao Chính phủ quy định quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại cửa khẩu. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản nào của Chính phủ quy định vấn đề phối hợp kiểm tra hàng nên quy định tại Điều 24 Luật Hải quan chưa được áp dụng trong thực tiễn. Các cơ quan kiểm tra ở cửa khẩu đều tiến hành kiểm tra một cách độc lập. Doanh nghiệp phải nhiều lần thực hiện các yêu cầu để phục vụ công tác kiểm tra của các cơ quan chức năng, mất rất nhiều thời gian và tốn kém nhiều chi phí.

6. Quy định về địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần hợp lý hơn

Khoản 5, Điều 30 Luật Hải quan quy định: *“Việc kiểm tra thực tế hàng hóa do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác với sự có mặt của người khai hải quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ sau khi đăng ký hồ sơ hải*

quan và hàng hóa đã được đưa đến địa điểm kiểm tra”.

Quy định về địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan phải đưa đến địa điểm kiểm tra tập trung (tức bãi kiểm hóa) tuy thuận tiện cho việc quản lý nhưng trên thực tế lại làm mất thời gian và tăng chi phí cho doanh nghiệp trong việc xếp dỡ, vận chuyển và bảo quản hàng hóa, vì doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí chuyển bãi kiểm hóa, hoặc phải chi thêm cho nhân viên hải quan để được kiểm tra tại bãi trung tâm khi cần hàng gấp. Quy định này chỉ tạo cơ chế nhều nhieu cho nhân viên hải quan đối với doanh nghiệp.

Khoản 5 Điều 30 cho phép Hải quan có quyền quy định kiểm tra hàng hóa trực tiếp hoặc kiểm tra bằng máy soi. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều lúc hải quan buộc doanh nghiệp phải thực hiện kiểm tra trực tiếp mặc dù đã kiểm tra bằng máy soi trước đó, nếu không doanh nghiệp phải chịu chi để không bị kiểm tra hai lần. Quy định như vậy đã khiến doanh nghiệp dễ dàng bị nhều nhieu, gây ách tắc cho hoạt động của doanh nghiệp.

7. Cơ chế kiểm tra sau thông quan chưa minh bạch

Theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan, hàng hóa đã được thông quan chỉ chịu sự kiểm tra sau thông quan tại doanh nghiệp. Khi kiểm tra có quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền. Thời hạn kiểm tra là 5 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai.

Điều khoản 3 Điều 77 Luật Quản lý thuế lại quy định việc kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan (kiểm tra sau thông quan)

tại trụ sở cơ quan hải quan. Mặt khác, việc kiểm tra này không cần có thủ tục gì. Còn Điều 77 và 78 Luật Quản lý thuế không giới hạn thời hạn kiểm tra sau thông quan. Như vậy, các quy định nêu trên chưa đảm bảo các tiêu chí:

- *Tính thống nhất*: Các quy định còn thiếu thống nhất.

- *Tính minh bạch*: Hàng hóa xuất nhập khẩu qua nhiều khâu kiểm tra chồng chéo mà không có cơ chế xác định trách nhiệm của khâu kiểm tra trước. Nếu xảy ra sai sót, doanh nghiệp vẫn phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nhưng không thấy đề cập đến trách nhiệm của nhân viên hải quan kiểm hóa. Việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan không theo thủ tục, không giới hạn thời gian có thể dẫn đến tình trạng hải quan nhều nhieu, làm khó cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể bị cơ quan hải quan mời gọi, yêu cầu giải trình... nhiều lần, bất cứ lúc nào.

- *Tính hợp lý*: Quy định thời hạn kiểm tra sau thông quan tại Luật Hải quan là 5 năm đã là quá dài, trong khi Luật Quản lý thuế lại còn không giới hạn thời hạn. Luật Hải quan và Luật Quản lý thuế đều không quy định cụ thể trách nhiệm của công chức hải quan ở khâu thông quan đối với các sai sót phát hiện ở khâu sau thông quan. Quy định này dễ dẫn đến hậu quả:

- Tạo ra tâm lý tùy tiện khi kiểm tra cho thông quan hàng hóa vì được kiểm tra sau thông quan tới 5 năm tiếp theo;

- Khi kiểm tra sau thông quan nếu phát hiện có sai sót (bao gồm cả các sai sót do vô

ý) dẫn đến phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế GTGT đối với hàng nhập với số tiền lớn. Điều này có thể làm cho doanh nghiệp phá sản, bởi lẽ sau khi nhập khẩu, các doanh nghiệp đã lên phương án kinh doanh và bán hết hàng.

8. Việc hạn chế áp dụng chế độ chuyển cửa khẩu đối với hàng hóa gây khó khăn cho doanh nghiệp

Hiện nay hệ thống cơ quan hải quan đã được thiết lập tại nhiều tỉnh, thành phố, bao gồm trụ sở hải quan cửa khẩu và trụ sở hải quan ngoài cửa khẩu. Chức năng của các đơn vị này tương đương nhau. Như vậy, cơ quan hải quan có đủ điều kiện về cơ cấu tổ chức cũng như cơ sở vật chất để thực hiện chuyển cửa khẩu hàng hóa.

Điều 41 Luật Hải quan không hạn chế hàng hóa được chuyển cửa khẩu. Tuy nhiên, khoản 3 điều 18 Nghị định 154 lại giới hạn loại hình, chủng loại hàng hóa được chuyển cửa khẩu. Việc hạn chế hàng hóa chuyển cửa khẩu dẫn đến việc doanh nghiệp phải ra tận cửa khẩu nhập để làm thủ tục hải quan cho loại hàng hóa không được chuyển cửa khẩu, mà không được làm thủ tục hải quan tại trụ sở gần nhất với mình. Đối với doanh nghiệp ở xa phải mất 1-2 ngày.

Ngoài ra, Nghị định 154 cũng không quy định thủ tục chuyển cửa khẩu đối với trường hợp xuất nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan dẫn đến nhiều bất cập, khó khăn cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý hải quan trong việc áp dụng, tuân thủ quy định pháp

luật. Do đó, quy định nêu trên chưa đảm bảo tiêu chí:

- *Tính thống nhất*: Quy định tại Nghị định lại hẹp hơn Luật;

- *Tính hợp lý*: Không tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tăng chi phí cho doanh nghiệp, gây áp lực công việc không đều cho hải quan các cửa khẩu.

9. Chưa có cơ sở pháp lý đầy đủ để thực hiện thủ tục hải quan điện tử

Thủ tục hải quan điện tử chủ yếu chỉ mới thực hiện ở khâu tiếp nhận tờ khai. Có một điều rất nghịch lý là sau khi truyền dữ liệu qua mạng internet, nhân viên hải quan tiếp nhận hồ sơ rồi, doanh nghiệp vẫn phải in tờ khai ra, ký tên đóng dấu và nộp ngược lại bộ hồ sơ giấy cho khâu tiếp nhận của Hải quan! Vì vậy ý nghĩa của hải quan điện tử thật sự chưa trọn vẹn. Nguyên nhân là do Việt Nam chưa có chính phủ điện tử, chưa có cơ chế liên thông về thông tin dữ liệu giữa các cơ quan hữu quan nên doanh nghiệp làm thủ tục hải quan điện tử vẫn phải nộp bộ hồ sơ giấy. Ngoài tờ khai được truyền dữ liệu qua mạng, tất cả các chứng từ khác đều phải nộp bản gốc. Các khâu khác như thanh khoản, quyết toán, hoàn thuế, doanh nghiệp vẫn phải nộp chứng từ giấy.

Một vấn đề khác đó là doanh nghiệp phải sao in và nộp quá nhiều lần một loại chứng từ cho các cơ quan hữu quan chỉ với một lô hàng. Ví dụ, khi xin cấp giấy phép nhập khẩu tự động phải nộp hợp đồng, vận đơn, hóa đơn thương mại; khi làm thủ tục hải quan cũng phải nộp các chứng từ này. Do đó,

số lượng hồ sơ chứng từ ở mỗi khâu thủ tục là rất lớn và phức tạp, gây tốn kém, lãng phí.

II. Một số đề xuất nhằm sửa đổi và cải cách các quy định pháp lý hải quan của Việt Nam

+ Không nên quy định thời gian hoặc kéo dài thời hạn khai và nộp tờ khai hải quan đối với hàng nhập khẩu tối thiểu là 45 ngày, gia hạn 30 ngày, kể từ ngày hàng đến cửa khẩu; Không quy định giá trị hiệu lực của tờ khai mà quy định buộc hủy tờ khai đối với trường hợp chưa làm xong thủ tục hải quan mà chính sách thuế, chính sách xuất nhập khẩu có sự thay đổi.

+ Cần đơn giản hóa các chứng từ mà người khai hải quan phải nộp và xuất trình khi làm thủ tục hải quan cũng như khi thanh khoản. Các mặt hàng có tính “lưu trữ” thuộc chức năng quản lý của nhiều bộ, ngành nên quy về một bộ ngành quản lý. Đối với hàng hóa xuất khẩu, chỉ yêu cầu người khai hải quan nộp hợp đồng mua bán đối với trường hợp cần thiết có việc xác định thuế xuất khẩu hoặc theo yêu cầu của chế độ quản lý xuất khẩu.

+ Sửa đổi Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật thuế Xuất - Nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng: Đối với trường hợp khai bổ sung các thông tin không ảnh hưởng đến thuế, cho phép khai bổ sung không giới hạn thời hạn. Còn đối với trường hợp khai bổ sung về thuế, cần quy định thời hạn cuối cùng khai bổ sung theo thời hạn

quyết toán (ngày 31/3 hàng năm cho các tờ khai của năm trước đó).

+ Cần có cơ chế làm thủ tục hải quan ngoài giờ. Quy định rõ các trường hợp nào cơ quan hải quan chấp nhận hoặc từ chối thực hiện thủ tục hải quan ngoài trụ sở hải quan và ngoài giờ hành chính; Quy định mức phí cho việc thực hiện thủ tục hải quan ngoài trụ sở hải quan và ngoài giờ hành chính nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.

+ Cần có chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp chấp hành tốt pháp Luật Hải quan. Chỉ kiểm tra thực tế hàng hóa khi Hải quan có cơ sở rõ ràng rằng doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm. Quy định rõ các tiêu chí hay điều kiện để cơ quan hải quan quyết định hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa cũng như quyết định thay đổi hình thức kiểm tra. Ngoài ra, Chính phủ cần sớm ban hành cơ chế phối hợp kiểm tra giữa các ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu để tránh phiền hà cho doanh nghiệp.

+ Cần nghiên cứu sửa đổi quy định về địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung theo hướng giảm chi phí và thuận tiện hơn cho doanh nghiệp mà vẫn đảm bảo được công tác quản lý và có tính khả thi trên thực tế.

+ Nên bỏ cơ chế kiểm tra sau thông quan tại trụ sở hải quan; Quy định thời hạn kiểm tra sau thông quan tối đa là 3 năm; Quy định trách nhiệm của cán bộ, công chức hải quan có liên quan đối với trường hợp kiểm

tra sau thông quan phát hiện sai sót ở lô hàng đã được hải quan kiểm tra trong thông quan.

+ Không nên giới hạn việc chuyển cửa khẩu hàng hóa. Cho phép tiếp nhận xử lý hồ sơ ở bất cứ đơn vị hải quan nào; Quy định thủ tục chuyển cửa khẩu hàng hóa với cơ chế kiểm tra thực tế hàng hóa linh hoạt (kiểm tra tại cửa khẩu hoặc tại trụ sở hải quan ngoài cửa khẩu hoặc tại địa điểm khác theo đề nghị của doanh nghiệp)

+ Chính phủ cần sớm xây dựng và hoàn thiện chính phủ điện tử để tạo cơ chế liên thông trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ giữa các cơ quan chức năng giải quyết thủ tục xuất nhập khẩu nhằm giảm thiểu giấy tờ, tiết kiệm thời gian và dễ quản lý đối chiếu, lưu trữ thông tin; Sớm hoàn thiện cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử một cách toàn diện, bao quát tất cả các khâu thủ tục và quản lý hải quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hài hòa thủ tục hải quan (Công ước Kyoto sửa đổi 1999).

2. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2011, *Luật Hải quan*.

3. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2005, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan*.

4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2006, *Luật Quản lý thuế*.

5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định 96/2002/NĐ-CP ngày 19/11/2002 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan*.

6. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan*.

7. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Nghị định 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 quy định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*.

8. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 về việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử*.

9. Bộ Tài Chính, *Thông tư 194/2010/TT-BTC ngày 6/12/2010 hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*.

10. Công ty tư vấn thuế C&A, *Báo cáo rà soát Luật Hải quan 2001, sửa đổi 2005*.